

Số: 06/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán ngân  
sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -  
Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương tỉnh  
Ninh Bình năm 2023**

**1. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán thu ngân sách địa phương tỉnh  
Ninh Bình năm 2023**

Thực hiện điều chỉnh dự toán thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo nguyên tắc sau:

a) Tổng thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết trên địa bàn không thay đổi so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023 theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Dự toán thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp không thay đổi so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023 theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Điều chỉnh dự toán thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết của các huyện, thành phố đảm bảo nguyên tắc dự toán thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp sau khi điều chỉnh bằng số thực hiện thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp năm 2023. Cụ thể:

- Đối với những khoản thu được giao cả ở Văn phòng Cục Thuế tỉnh và trên địa bàn các huyện, thành phố thực hiện điều chỉnh thu các huyện, thành phố bằng số thực hiện năm 2023.

- Đối với những khoản thu chỉ giao trên địa bàn các huyện, thành phố thì được giữ nguyên như dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023 theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Sau khi thực hiện điều chỉnh theo các nội dung nêu trên mà vẫn không đảm bảo dự toán thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp bằng số thực hiện thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp năm 2023 thì tiếp tục điều chỉnh những khoản được giao cả ở Văn phòng Cục Thuế tỉnh và trên địa bàn các huyện, thành phố để đảm bảo dự toán thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp bằng số thực hiện thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp năm 2023.

d) Điều chỉnh dự toán thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết tại Văn phòng Cục Thuế tỉnh theo phương pháp bù trừ tăng, giảm với số thu của các huyện, thành phố để đảm bảo số tổng số thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết trên địa bàn tỉnh không thay đổi về tổng số thu cũng như từng khoản thu trên địa bàn và tổng số thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết ngân sách địa phương được hưởng không thay đổi so với số thu đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023 theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## **2. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023**

a) Đối với dự toán chi ngân sách cấp tỉnh

- Điều chỉnh tăng chi dự toán ngân sách cấp tỉnh cho các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh (khoản chi trung ương bổ sung năm 2023 chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán).

- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh đối với một số nhiệm vụ đang bố trí tại ngân sách cấp tỉnh để tăng dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện.

b) Đối với dự toán chi ngân sách huyện, thành phố

- Điều chỉnh dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố

+ Điều chỉnh tăng dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố, gồm:

Điều chỉnh tăng dự toán chi cân đối đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn. Do điều chỉnh dự toán thu ngân sách các huyện, thành phố được hưởng bằng số thực hiện năm 2023, trong đó gồm có khoản thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn<sup>1</sup>. Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, quy định: *Tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.*

Chi hoàn trả ngân sách tỉnh các khoản thu về thuế do nộp không đúng địa bàn được quản lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2022.

Chi nộp ngân sách tỉnh do phát sinh nguồn thu mới: Trong năm 2023 ngân sách thành phố Ninh Bình phát sinh nguồn thu mới, chưa tính vào số giao dự toán thu ngân sách thành phố năm 2023 là 478.445 triệu đồng<sup>2</sup> (phần ngân sách thành phố Ninh Bình được hưởng theo phân cấp là 361.943 triệu đồng)<sup>3</sup>.

Chi thường xuyên từ nguồn tăng thu dự toán Hội đồng nhân dân thành phố Ninh Bình giao so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023: Đối với Thành phố Ninh Bình, dự toán thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất năm 2023 do Hội đồng nhân dân thành phố giao cao hơn dự toán do Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 40.000 triệu đồng (số thu thuế giá trị gia tăng từ khu vực ngoài quốc doanh), ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp đối với khoản thu này là 30.293 triệu đồng và đã cân đối sử dụng ngay trong dự toán đầu năm 30% để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên là 9.088 triệu đồng, số còn lại 70% bố trí chi tạo nguồn cải cách tiền lương là 21.205 triệu đồng.

<sup>1</sup> Khoản thu này chưa có trong dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023

<sup>2</sup> Công ty cổ phần Việt Thành nộp thuế giá trị gia tăng là 383.571 triệu đồng, đây là khoản nợ thuế giá trị gia tăng còn lại phát sinh từ năm 2020 do thực hiện 02 dự án điện mặt trời Easúp 1 và Easúp 2 tại tỉnh Đắk Lắk; Công ty cổ phần - Tập đoàn ThaiGroup nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 94.874 triệu đồng, do bán các khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính (chuyển nhượng cổ phần).

<sup>3</sup> Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình, dự thảo Nghị quyết riêng về nội dung này.

Chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách trong định mức chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Được xác định theo nhu cầu thực hiện của các huyện, thành phố đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 trừ đi số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023 (*Số thực hiện lớn hơn số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023*).

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố năm 2023, gồm:

Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thành phố năm 2023 bằng số kinh phí các huyện, thành phố đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại 5 tháng cuối năm 2023.

Điều giảm chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách trong định mức chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Được xác định theo nhu cầu thực hiện của các huyện, thành phố đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 trừ đi số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023 (*Số thực hiện nhỏ hơn số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023*).

- Điều chỉnh dự toán số trợ cấp bổ sung cân đối ngân sách năm 2023 cho các huyện, thành phố: Xác định theo số thu cân đối chi thường xuyên được hưởng sau khi điều chỉnh tăng so với dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm 2023 tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trừ đi các nhiệm vụ chi cân đối chi thường xuyên sau khi được điều chỉnh.

- Điều chỉnh tăng dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố năm 2023: Được xác định bao gồm các nhiệm vụ chi đã bố trí tại ngân sách cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh giảm để tăng chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố và các nhiệm vụ, chế độ, chính sách tăng thêm năm 2023.

## **Điều 2. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023**

1. Điều chỉnh dự toán thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, số xổ kiến thiết trên địa bàn tỉnh năm 2023 theo Biểu số 01 đính kèm.

2. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 theo Biểu số 02 đính kèm.

3. Điều chỉnh dự toán thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết các huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp năm 2023 theo Biểu số 03 đính kèm.

4. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố năm 2023 theo Biểu số 04 và Phụ lục số 01 đính kèm.

5. Điều chỉnh giảm dự toán số trợ cấp bổ sung cân đối năm 2023 cho các huyện, thành phố theo Biểu số 05 đính kèm.

6. Điều chỉnh tăng dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thành phố năm 2023 theo Biểu số 06 và Phụ lục số 01 đính kèm.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; xây dựng phương án huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp để đảm bảo cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2023.

2. Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình (nếu có) đảm bảo theo đúng quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua. /.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực XI;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ban Thường vụ các Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, TP;
- Công báo tỉnh, Đài PT và TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Tuất**



## DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA KHÔNG GỒM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỐ KIẾN THIẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán của tỉnh	Chia ra theo các đơn vị								
			Cục Thuế tỉnh	Nho Quan	Gia Viễn	Hoa Lư	Yên Khánh	Yên Mô	Kim Sơn	Tam Điệp	Ninh Bình
	<b>Tổng thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</b>	<b>15.003.000</b>	<b>13.113.879</b>	<b>143.863</b>	<b>149.303</b>	<b>85.525</b>	<b>130.569</b>	<b>77.788</b>	<b>128.443</b>	<b>177.417</b>	<b>996.213</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ DNNN do Trung ương quản lý</b>	<b>240.000</b>	<b>231.229</b>	<b>65</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>155</b>	<b>-</b>	<b>7.571</b>	<b>980</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	181.000	179.835	65	-	-	-	155	-	345	600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000	42.546	-	-	-	-	-	-	74	380
-	Thuế tài nguyên	16.000	8.848	-	-	-	-	-	-	7.152	-
<b>2</b>	<b>Thu từ DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>37.000</b>	<b>20.527</b>	<b>1.158</b>	<b>557</b>	<b>63</b>	<b>761</b>	<b>472</b>	<b>531</b>	<b>943</b>	<b>12.088</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	26.000	17.775	875	549	53	578	334	485	552	4.799
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.700	2.452	283	8	10	183	38	46	391	7.289
-	Thuế tài nguyên	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>230.000</b>	<b>229.130</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>48</b>	<b>-</b>	<b>688</b>	<b>11</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	69.500	68.855	22	31	33	-	48	-	500	11
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.000	154.775	9	-	28	-	-	-	188	-
-	Thuế tài nguyên	5.500	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>12.744.000</b>	<b>11.717.527</b>	<b>43.708</b>	<b>70.745</b>	<b>31.950</b>	<b>53.492</b>	<b>27.100</b>	<b>53.420</b>	<b>67.367</b>	<b>678.691</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	1.850.000	1.094.385	30.466	43.911	26.415	45.252	17.467	48.755	25.007	518.342
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.000	1.367.080	2.986	4.520	2.132	8.190	7.499	4.321	3.596	159.676
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.274.000	9.253.957	-	3	50	50	100	38	19.682	120
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	60.000	2.105	10.256	22.311	3.353	-	2.034	306	19.082	553
<b>a</b>	<b>Thu từ các doanh nghiệp và các tổ chức ngoài quốc doanh:</b>	<b>12.716.000</b>	<b>11.717.527</b>	<b>41.308</b>	<b>68.445</b>	<b>29.650</b>	<b>51.542</b>	<b>25.800</b>	<b>51.720</b>	<b>63.617</b>	<b>666.391</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	1.822.300	1.094.385	28.066	41.611	24.165	43.352	16.267	47.055	21.307	506.092
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.000	1.367.080	2.986	4.520	2.132	8.190	7.499	4.321	3.596	159.676
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.273.700	9.253.957	-	3	-	-	-	38	19.632	70
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	60.000	2.105	10.256	22.311	3.353	-	2.034	306	19.082	553

TT	Nội dung	Dự toán của tỉnh	Chia ra theo các đơn vị								
			Cục Thuế tỉnh	Nho Quan	Gia Viễn	Hoa Lư	Yên Khánh	Yên Mô	Kim Sơn	Tam Điệp	Ninh Bình
<b>b</b>	<b>Thu từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh:</b>	<b>28.000</b>	-	<b>2.400</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>1.950</b>	<b>1.300</b>	<b>1.700</b>	<b>3.750</b>	<b>12.300</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	27.700		2.400,0	2.300,0	2.250,0	1.900,0	1.200,0	1.700,0	3.700,0	12.250,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	300		-	-	50	50	100	-	50	50
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>350.000</b>		<b>33.000</b>	<b>34.000</b>	<b>25.000</b>	<b>35.000</b>	<b>25.000</b>	<b>31.000</b>	<b>36.000</b>	<b>131.000</b>
	Tr.đó: Lệ phí trước bạ nhà đất	50.000		5.000	10.000	6.000	3.000	2.500	5.000	2.500	16.000
<b>6</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>50.000</b>	<b>30.513</b>	<b>6.666</b>	<b>807</b>	<b>186</b>	<b>-</b>	<b>3.433</b>	<b>-</b>	<b>1.829</b>	<b>6.566</b>
-	Do trung ương cấp quyền khai thác	31.000	30.513	486	-	1	-	-	-	-	-
-	Do Địa phương cấp quyền khai thác	19.000		6.180	807	185	-	3.433	-	1.829	6.566
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>13.000</b>		<b>200</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>800</b>	<b>100</b>	<b>200</b>	<b>1.400</b>	<b>8.300</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>110.000</b>	<b>58.951</b>	<b>10.335</b>	<b>4.210</b>	<b>3.184</b>	<b>2.950</b>	<b>2.623</b>	<b>2.546</b>	<b>5.949</b>	<b>19.252</b>
<b>8.1</b>	<b>Phí, lệ phí Trung ương</b>	<b>17.700</b>	<b>13.702</b>	<b>964</b>	<b>182</b>	<b>90</b>	<b>180</b>	<b>251</b>	<b>513</b>	<b>320</b>	<b>1.498</b>
<b>8.2</b>	<b>Phí, lệ phí địa phương</b>	<b>92.300</b>	<b>45.249</b>	<b>9.371</b>	<b>4.028</b>	<b>3.094</b>	<b>2.770</b>	<b>2.372</b>	<b>2.033</b>	<b>5.629</b>	<b>17.754</b>
<b>a</b>	<b>Phí BVMT</b>	<b>44.100</b>	<b>26.874</b>	<b>6.182</b>	<b>1.268</b>	<b>509</b>	<b>307</b>	<b>950</b>	<b>37</b>	<b>2.115</b>	<b>5.858</b>
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	41.500	25.006	6.182	1.268	509	268	950	35	2.021	5.261
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	2.600	1.868	-	-	-	39	-	2	94	597
<b>b</b>	<b>Phí, lệ phí cấp tỉnh, huyện, xã</b>	<b>35.600</b>	<b>18.300</b>	<b>2.350</b>	<b>1.550</b>	<b>1.500</b>	<b>1.420</b>	<b>730</b>	<b>950</b>	<b>2.300</b>	<b>6.500</b>
-	Từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý	24.830	18.300	600	400	1.000	100	130	50	1.750	2.500
-	Từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý	5.170		1.300	650	300	720	300	500	200	1.200
-	Từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp xã quản lý	5.600		450	500	200	600	300	400	350	2.800
<b>c</b>	<b>Lệ phí môn bài</b>	<b>12.600</b>	<b>75</b>	<b>839</b>	<b>1.210</b>	<b>1.085</b>	<b>1.043</b>	<b>692</b>	<b>1.046</b>	<b>1.214</b>	<b>5.396</b>
-	Lệ phí môn bài từ các doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh	10.710	75	739	1.060	935	893	602	796	1.014	4.596
-	Lệ phí môn bài từ các cá nhân, hộ kinh doanh	1.890		100	150	150	150	90	250	200	800
<b>9</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>375.000</b>	<b>257.002</b>	<b>8.839</b>	<b>10.176</b>	<b>8.961</b>	<b>12.132</b>	<b>8.236</b>	<b>11.016</b>	<b>13.134</b>	<b>45.504</b>
-	Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	19.062		1.896	1.809	1.933	2.770	828	1.234	1.856	6.736
-	Thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản	89.636		6.843	8.267	6.828	9.312	7.308	9.582	9.578	31.918
-	Thuế TNCN khác	266.302	257.002	100	100	200	50	100	200	1.700	6.850
<b>10</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>80.000</b>		<b>3.000</b>	<b>7.600</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>900</b>	<b>1.500</b>	<b>13.000</b>	<b>40.000</b>
<b>11</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>530.000</b>	<b>483.578</b>	<b>18.352</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>251</b>	<b>27.819</b>
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	210.400	191.831	7.341	-	-	-	-	-	100	11.128
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	319.600	291.747	11.011	-	-	-	-	-	151	16.691
<b>12</b>	<b>Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã</b>	<b>16.000</b>		<b>1.715</b>	<b>1.758</b>	<b>780</b>	<b>3.641</b>	<b>1.878</b>	<b>4.502</b>	<b>300</b>	<b>1.426</b>

TT	Nội dung	Dự toán của tỉnh	Chia ra theo các đơn vị								
			Cục Thuế tỉnh	Nho Quan	Gia Viễn	Hoa Lư	Yên Khánh	Yên Mô	Kim Sơn	Tam Điệp	Ninh Bình
	Trong đó: Thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	15.335		1.715	1.758	780	3.641	1.878	3.914	223	1.426
<b>13</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>225.000</b>	<b>83.061</b>	<b>16.794</b>	<b>18.419</b>	<b>7.340</b>	<b>14.793</b>	<b>7.943</b>	<b>23.201</b>	<b>28.873</b>	<b>24.576</b>
-	Thu khác ngân sách trung ương hưởng 100%	95.000	28.214	8.658	6.393	4.909	6.681	5.916	6.835	17.804	9.590
-	Thu khác còn lại cấp tỉnh	114.100	54.847	5.636	9.926	831	6.012	927	15.066	10.069	10.786
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa</i>	65.302	13.050	5.245	9.887	125	5.946	857	14.214	5.290	10.688
-	Thu khác còn lại cấp huyện	8.800		1.100	900	1.100	1.000	600	400	700	3.000
-	Thu khác còn lại cấp xã	7.100		1.400	1.200	500	1.100	500	900	300	1.200
<b>14</b>	<b>Thu cổ tức, LNĐC và LNST NSDP hưởng 100%</b>	<b>3.000</b>	<b>2.361</b>	-	-	-	-	-	<b>527</b>	<b>112</b>	-



**ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí
<b>I</b>	<b>Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cho Liên minh Hợp tác xã tỉnh Ninh Bình</b>	<b>880</b>
-	Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	880
<b>II</b>	<b>Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>86.514</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>73.663</b>
-	Kinh phí cấp lại cho các huyện, thành phố để thực hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan theo quy định	73.663
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.851</b>
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.851
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ biên chế tăng thêm theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng	12.791
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch đào tạo của tỉnh	60

**DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA KHÔNG GỒM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỐ KIẾN THIẾT  
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

T T	Đơn vị	Tổng thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Chia ra	
			Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	Thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn
A	B	2=3+4	3	4
	<b>Tổng số</b>	<b>1.353.228</b>	<b>1.337.893</b>	<b>15.335</b>
1	Huyện Nho Quan	85.733	84.018	1.715
2	Huyện Gia Viễn	109.897	108.139	1.758
3	Huyện Hoa Lư	67.759	66.979	780
4	Huyện Yên Khánh	105.411	101.770	3.641
5	Huyện Yên Mô	60.894	59.016	1.878
6	Huyện Kim Sơn	97.040	93.126	3.914
7	Thành phố Tam Điệp	98.311	98.088	223
8	Thành phố Ninh Bình	728.183	726.757	1.426

**ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH  
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Điều chỉnh tăng dự toán chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố năm 2023						Điều chỉnh giảm dự toán chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố năm 2023		
		Tổng cộng	Chi hoàn trả ngân sách tỉnh các khoản thu về thuế do nộp không đúng địa bàn được quản lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2022	Chi nộp ngân sách tỉnh do phát sinh nguồn thu mới	Chi thường xuyên từ nguồn tăng thu dự toán HĐND TPNB giao so với dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm 2023	Chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách theo định mức chi thường xuyên	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Tổng cộng	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thành phố năm 2023 (*)	Chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách theo định mức chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9
	<b>Tổng số</b>	<b>418.437</b>	<b>12.392</b>	<b>361.943</b>	<b>9.088</b>	<b>19.679</b>	<b>15.335</b>	<b>22.843</b>	<b>13.127</b>	<b>9.716</b>
1	Huyện Nho Quan	6.315	1.912			2.688	1.715	3.577	3.577	-
2	Huyện Gia Viễn	10.254	-			8.496	1.758	1.155	1.155	-
3	Huyện Hoa Lư	9.327	5.340			3.207	780	1.900	1.900	-
4	Huyện Yên Khánh	3.641	-			-	3.641	4.708	1.500	3.208
5	Huyện Yên Mô	4.343	1.335			1.130	1.878	1.070	1.070	-
6	Huyện Kim Sơn	3.914	-			-	3.914	8.638	2.130	6.508
7	Thành phố Tam Điệp	4.033	2.670			1.140	223	1.160	1.160	-
8	Thành phố Ninh Bình	376.610	1.135	361.943	9.088	3.018	1.426	635	635	-

*Ghi chú: (\*) Bảng số tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại 5 tháng cuối năm 2023*

**ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN SỐ TRỢ CẤP BỔ SUNG CÂN ĐỐI NĂM 2023  
CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ***(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Kinh phí</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>98.725</b>
1	Huyện Nho Quan	7.760
2	Huyện Gia Viễn	8.521
3	Huyện Hoa Lư	86
4	Huyện Yên Khánh	27.562
5	Huyện Yên Mô	13.130
6	Huyện Kim Sơn	19.728
7	Thành phố Tam Điệp	16.157
8	Thành phố Ninh Bình	5.781

**ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình)**Đơn vị tính: Triệu*

STT	Nội dung	Tổng số	Huyện Nho Quan	Huyện Gia Viễn	Huyện Hoa Lư	Huyện Yên Khánh	Huyện Yên Mô	Huyện Kim Sơn	Thành phố Tam Điệp	Thành phố Ninh Bình
	<b>Tổng số</b>	<b>105.168</b>	<b>27.053</b>	<b>4.159</b>	<b>1.564</b>	<b>5.738</b>	<b>4.686</b>	<b>4.395</b>	<b>1.441</b>	<b>56.132</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư</b>	<b>73.663</b>	<b>21.247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.416</b>
1	Kinh phí cấp lại cho các huyện, thành phố để thực hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan theo quy định	73.663	21.247	-	-	-	-	-	-	52.416
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>31.505</b>	<b>5.806</b>	<b>4.159</b>	<b>1.564</b>	<b>5.738</b>	<b>4.686</b>	<b>4.395</b>	<b>1.441</b>	<b>3.716</b>
1	Kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	13.901	2.391	1.979	1.002	2.559	2.450	2.934	275	311
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ biên chế tăng thêm theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng	12.791	2.503	1.255	544	2.023	1.916	1.256	1.116	2.178
3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	4.813	912	925	18	1.156	320	205	50	1.227